CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Kim Liên, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102345275
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.17 17:27:57+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

**Mẫu số 01-A**

**CÔNG TY CP VIMC LOGISTICS**
***VIMC LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY***

Số / *No.*: 37/VLG - CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
***Independence – Freedom – Happiness***

*Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2026*
*Hanoi, July 17, 2026*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH/ *PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS*

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
*To: Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần VIMC Logistics thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/ *Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, VIMC Logistics Joint Stock Company hereby discloses its Financial Statements for the second Quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

**1. Tên tổ chức/ *Name of organization*:** CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS/ *VIMC LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: VLG
- Địa chỉ/ *Address*: Phòng 806, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *Room 806, Ocean Park Building, No.1 Dao Duy Anh Street, Kim Lien Ward, Hanoi City, Viet Nam*
- Điện thoại liên hệ/Tel: 04-35772047/48 Fax: 04-35772046
- Email: *info@vimclogistics.vn* Website: *vimclogistics.com*

**2. Nội dung thông tin công bố/ *Disclosed information*:**

- BCTC quý 2/2026/ *Financial Statements for the second Quarter of 2026*

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statements (applicable to listed companies without subsidiaries and without dependent accounting units);*

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated Financial Statements (applicable to listed companies with subsidiaries);*

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng)/ *Combined Financial Statements (applicable to listed companies having dependent accounting units with separate accounting systems)*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases requiring explanation*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán năm 2026)/ *The auditing organization issues an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements (applicable to reviewed/audited financial statements for 2026):*

☐ Có/ Yes ☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document if "Yes" is selected:*

☐ Có/ Yes ☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026)/ *Profit after tax in the reporting period differs by 5% or more before and after audit, or changes from loss to profit or vice versa (applicable to audited financial statements for 2026):*

☐ Có/ Yes ☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document if "Yes" is selected:*

☐ Có/ Yes ☐ Không/ No

02345275
ÔNG TY
Ổ PHẦN
C LOGISTICS
IÊN - T.P HÀ

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☐ Có/ Yes ☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document if "Yes" is selected:*

☑ Có/ Yes ☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period is a loss, or changes from profit in the same period of the previous year to loss in this period, or vice versa:*

☐ Có/ Yes ☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document if "Yes" is selected:*

☐ Có/ Yes ☐ Không/ No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/07/2026 tại đường dẫn/ *This information was disclosed on the Company's website on July 17, 2026 at:* vimclogistics.com

**Đại diện tổ chức / *For and on behalf of the Organization***
Người Uỷ quyền Công bố thông tin
*Authorized Person for Information Disclosure*

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

**Vũ Thị Thanh Nhàn**

***Tài liệu đính kèm/***
***Attached documents:***
BCTC Q2/2026
*/ Financial Statements for the second Quarter of 2026*

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CÔNG TY CP

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS**

*****

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ II NĂM 2026

| | |
|---|---|
| - Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu số : B 01 – DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động sx kinh doanh | Mẫu số : B 02 – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số : B 03 – DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số : B 09 – DN |

*Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2026*

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026**

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A- TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **226.578.357.247** | **210.374.071.924** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **3** | **13.495.090.839** | **32.246.306.208** |
| 1. Tiền | 111 | | 13.495.090.839 | 32.246.306.208 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **13.439.671.145** | **14.612.871.232** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | 4 | 13.439.671.145 | 14.612.871.232 |
| 4. Dự phòng Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 124 | | | |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác | 125 | | | |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác | 126 | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **184.414.496.057** | **155.293.296.510** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 136.202.816.162 | 107.026.651.759 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 4.587.451.255 | 5.695.487.792 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 7 | 54.288.392.847 | 53.967.971.166 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | 8 | (10.664.164.207) | (11.396.814.207) |
| 7.Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | - | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V.Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | - | - |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152 | | - | - |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn | 153 | | - | - |
| **VI.Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **15.229.099.206** | **8.221.597.974** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 9 | 422.237.807 | 236.289.668 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 14.745.597.825 | 7.812.772.890 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | 16 | 61.263.574 | 172.535.416 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | - | - |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **60.936.386.639** | **62.564.222.372** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **11.856.579.104** | **11.856.579.104** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | 7 | 11.856.579.104 | 11.856.579.104 |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 216 | | - | - |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **II.Tài sản cố định** | **220** | | **34.827.681.295** | **36.946.621.597** |
| **1. Tài sản cố định hữu hình** | **221** | 10 | **34.827.681.295** | **36.946.621.597** |
| - Nguyên giá | 222 | | 113.057.526.814 | 117.288.102.522 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (78.229.845.519) | (80.341.480.925) |
| **2. Tài sản cố định thuê tài chính** | **224** | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| **3. Tài sản cố định vô hình** | **227** | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| **III. Tài sản sinh học dài hạn** | **230** | | - | - |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ | 231 | | - | - |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232 | | - | - |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành | 233 | | - | - |
| - Nguyên giá | 234 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 235 | | - | - |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn | 236 | | | |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | 237 | | - | - |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn | 238 | | - | - |
| **IV. Bất động sản đầu tư** | **240** | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| **V. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **1.241.512.034** | **1.241.512.034** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | 11 | 1.241.512.034 | 1.241.512.034 |
| **VI. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | 12 | **11.432.820.000** | **11.432.820.000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | 11.432.820.000 | 11.432.820.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264 | | (1.000.000.000) | (1.000.000.000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | | - | - |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 266 | | - | - |
| **VII. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **1.577.794.206** | **1.086.689.637** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 9 | 1.577.794.206 | 1.086.689.637 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **280** | | **287.514.743.886** | **272.938.294.296** |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **122.382.952.985** | **105.146.166.131** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **122.382.952.985** | **105.146.166.131** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 102.300.775.433 | 92.171.630.095 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 14 | 775.968.112 | 2.003.280.841 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | 15 | 8.612.666.662 | 4.643.187.662 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn | 314 | 16 | 639.065.566 | 687.705.514 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 1.773.742.475 | 1.509.899.529 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 17 | 2.720.451.901 | 503.738.243 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | | - |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | 18 | 54.000.000 | - |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 19 | 3.826.943.649 | 3.583.383.900 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 1.679.339.187 | 43.340.347 |
| 14. Quỹ bình ổn giá | 324 | | - | - |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 325 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | - | - |
| 1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | | | |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | | - | - |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | | - | - |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | - | - |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | - | - |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | - | - |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | - | - |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 344 | | - | - |
| **D-VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | 20 | **165.131.790.901** | **167.792.128.165** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 142.121.300.000 | 142.121.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 142.121.300.000 | 142.121.300.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình | 415 | | (500.000.000) | (500.000.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 19.693.185.321 | 19.693.185.321 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 3.817.305.580 | 6.477.642.844 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 3.817.305.580 | 6.477.642.844 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **287.514.743.886** | **272.938.294.296** |

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2026

| Người lập biểu | Phụ trách kế toán | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Tâm | Vũ Đoàn Tuyết Ngân | Đinh Thị Việt Hà |

Mẫu số B02-DN
Kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý II/2026 | Quý II/2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này: Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 152.385.455.769 | 102.715.336.638 | 262.135.606.193 | 162.823.253.390 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 152.385.455.769 | 102.715.336.638 | 262.135.606.193 | 162.823.253.390 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 148.412.421.971 | 98.671.668.613 | 254.724.218.580 | 156.475.012.686 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 3.973.033.798 | 4.043.668.025 | 7.411.387.613 | 6.348.240.704 |
| 6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu t | 21 | | - | - | - | - |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 24 | 403.368.080 | 480.620.718 | 740.020.798 | 1.113.438.543 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | 25 | 15.933.654 | 1.684.323 | 20.694.068 | 16.583.604 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết | 2x | | - | - | - | - |
| 10. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| 11. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 1.626.643.092 | 1.730.792.198 | 3.962.197.250 | 3.300.531.788 |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.733.825.132 | 2.791.812.222 | 4.168.517.093 | 4.144.563.855 |
| 13. Thu nhập khác | 31 | 27 | 499.632.321 | - | 499.632.321 | 49.286.000 |
| 14. Chi phí khác | 32 | 28 | 2.500.000 | - | 4.500.000 | - |
| 15. Lợi nhuận khác | 40 | | 497.132.321 | - | 495.132.321 | 49.286.000 |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 3.230.957.453 | 2.791.812.222 | 4.663.649.414 | 4.193.849.855 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 29 | 551.683.442 | 489.116.568 | 846.343.834 | 775.126.554 |
| 18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 2.679.274.011 | 2.302.695.654 | 3.817.305.580 | 3.418.723.301 |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 30 | 189 | 163 | 270 | 241 |
| 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2026

| Người lập biểu | Phụ trách kế toán | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Tâm | Vũ Đoàn Tuyết Ngân | Đinh Thị Việt Hà |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026**

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| *1. Lợi nhuận trước thuế* | *01* | | *4.663.649.414* | *4.193.849.855* |
| *2. Điều chỉnh cho các khoản:* | | | *222.835.431* | *541.538.600* |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 9 | 2.118.940.302 | 2.146.070.970 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (732.650.000) | (457.131.676) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 17.404.392 | 3.288.809 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | | (1.180.859.263) | (1.150.689.503) |
| - Chi phí đi vay | 06 | | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| *3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động* | *08* | | *4.886.484.845* | *4.735.388.455* |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (35.210.304.164) | (62.023.116.376) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | - | - |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 11.676.767.301 | 41.689.520.312 |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | (677.052.708) | (250.245.400) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (901.204.290) | (4.695.361.955) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 128.459.653 | 32.500.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (721.464.657) | (3.397.752.317) |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh* | *20* | | *(20.818.314.020)* | *(23.909.067.281)* |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 499.632.321 | 49.286.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (13.000.000.000) | (37.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 14.000.000.000<br>- | 48.000.000.000<br>- |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 854.427.029 | 1.356.744.709 |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư* | *30* | | *2.354.059.350* | *12.406.030.709* |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (279.160.000) | (87.290.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(279.160.000)*** | ***(87.290.000)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **(18.743.414.670)** | **(11.590.326.572)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **32.246.306.208** | **22.293.825.286** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (7.800.699) | 10.373.521 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **3** | **13.495.090.839** | **10.713.872.235** |

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2026

| Người lập biểu | Phụ trách kế toán | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Tâm | Vũ Đoàn Tuyết Ngân | Đinh Thị Việt Hà |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
**Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026**

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

**Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần VIMC Logistics (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

**Lĩnh vực kinh doanh**
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh**
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, môi giới thương mại, đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Vận tải đa phương thức; vận tải hàng hóa, container, hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ, đường sắt, đường biển.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**
**Công ty liên kết**
Công ty đầu tư vào hai Công ty :
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam có trụ sở chính tại P209, Tầng 2 Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 22,12%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.
- Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hoà Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 36%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

**Các đơn vị trực thuộc**

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Hải Phòng | P.801, tầng 8 Tòa nhà Akashi, số 10 lô 2A KĐTM ngã năm sân bay Cát Bi, Đường Lê Hồng Phong, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Quảng Ninh | Tổ 1, Khu 6b, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại thành phố Hồ Chí Minh | 134 Lý Phục Man, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Lào Cai | Lô F9-F10 khu Công nghiệp Đông Phố Mới, Phường Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam |
| Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Thành phố Móng Cái – Tỉnh Quảng Ninh | Số nhà 24, Đường Lê Hồng Phong, Phường Móng Cái 1, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam |

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.
**Nhân viên**
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 107 nhân viên đang làm việc.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng
*Chế độ kế toán áp dụng*
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ
Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### 2.4. Công cụ tài chính
*Ghi nhận ban đầu*
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.
Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ
Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao

dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.6. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |

**2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.11. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 đến 36 tháng.

**2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.14. Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.17. Doanh thu chờ phân bổ**

Doanh thu chờ phân bổ gồm các khoản doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng nhưng kèm theo điều kiện để được quản lý, sử dụng, kiểm soát tài sản đó; Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác như: Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận vào doanh thu trong kỳ kế toán mà Công ty hoàn thành nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ, hoặc được phân bổ theo thời gian hưởng lợi kinh tế của khách hàng, phù hợp với bản chất của giao dịch và các điều khoản trong hợp đồng.

**2.18. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.19. Doanh thu**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a, Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b, Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

**2.23. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.24. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 244.336.634 | 164.396.780 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 13.250.754.205 | 32.081.909.428 |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| **Cộng** | **13.495.090.839** | **32.246.306.208** |

## 4. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 13.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay (ngắn hạn) | 439.671.145 | 612.871.232 |
| Dự phòng Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn khác | - | - |
| Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác | - | - |
| **Cộng** | **13.439.671.145** | **14.612.871.232** |

## 5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Phải thu khách hàng chi tiết theo KH có số dư lớn** | **136.202.816.162** | **106.218.580.515** |
| Ningming Youxin import and export trading co, LTD | 6.623.238.031 | 5.462.619.226 |
| Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam | 8.845.464.545 | 8.615.585.299 |
| Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Texhong Ngân Hà | 515.482.189 | 6.596.557.600 |
| Công ty CP vận tải Quốc Tế Hạ Long | 8.419.048.169 | 19.620.948.943 |
| Công ty TNHH Khoa Học Kỹ thuật Ngân Quang | 4.351.178.705 | 403.218.000 |
| Công ty TNHH RQ Technology Electronics Việt Nam | 17.776.320.271 | 15.069.690.148 |
| Các khách hàng khác | 89.672.084.252 | 50.449.961.299 |
| **b.Phải thu khách hàng là các bên liên quan** | **1.174.744.633** | **808.071.244** |
| Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam | 689.419.462 | 780.408.842 |
| Công ty TNHH Đại lý Vận tải Quốc tế Phía Bắc | 118.152.000 | - |
| Công ty CP phát triển hàng hải | 228.407.040 | - |
| CN TCT HH VN-CT CP- CT Kho bãi VIMC Hải Phòng | 77.587.200 | - |
| Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam | 3.600.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân | 57.578.931 | 27.662.402 |
| **Cộng** | **137.377.560.795** | **107.026.651.759** |

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Trả trước cho người bán** | **4.587.451.255** | **5.695.487.792** |
| Công ty TNHH Thương Mại và DV Logistics Hải Long | 105.000.000 | 105.000.000 |
| Công ty TNHH Công Nghệ STQ | - | 486.110.280 |
| Foshan Jiahexin Metal Materials Co., Ltd | 2.286.636.776 | 4.764.513.016 |
| Các nhà cung cấp khác | 2.195.814.479 | 339.864.496 |
| **b.Trả trước cho người bán là bên liên quan** | - | - |
| **Cộng** | **4.587.451.255** | **5.695.487.792** |

## 7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a. Phải thu ngắn hạn khác** | **54.288.392.847** | - | **53.967.971.166** | - |
| Phải thu CBCNV tiền tạm ứng | 6.747.985.542 | - | 7.084.957.775 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.942.933.536 | - | 1.596.670.420 | - |
| Phải thu về doanh thu chưa xuất hóa đơn | 7.204.861.554 | - | 8.890.520.081 | - |
| Các khoản chi hộ | 22.087.080.628 | - | 20.085.851.887 | - |
| Phải thu về quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - |
| Phải thu Trung tâm phát triển quỹ đất TP Hạ Long | 15.979.840.000 | - | 15.979.840.000 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 325.691.587 | - | 330.131.003 | - |
| **b. Phải thu dài hạn khác** | **11.856.579.104** | - | **11.856.579.104** | - |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 11.856.579.104 | - | 11.856.579.104 | - |
| **Cộng** | **66.144.971.951** | - | **65.824.550.270** | - |
| **c. Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan** | **324.126.585** | - | **324.126.585** | - |
| Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics | 324.126.585 | - | 324.126.585 | - |

## 8. NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***a. Các bên liên quan*** | - | - | - | - |
| ***b. Các đối tượng khác*** | ***10.664.164.207*** | - | ***11.592.814.207*** | ***196.000.000*** |
| Công ty TNHH Nhựa Việt Lào | 1.588.520.832 | - | 1.588.520.832 | - |
| Công ty TNHH XNK Dịch vụ Bảo Minh | 215.000.000 | - | 215.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Cơ khí | 263.740.000 | - | 263.740.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trung Vũ | 30.607.000 | - | 30.607.000 | - |
| Công ty cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco | 245.805.831 | - | 245.805.831 | - |
| Cty TNHH Hồng Ngọc | 1.951.321.106 | - | 1.951.321.106 | - |
| Jo Bounmy Group Co.,LTD | 2.095.669.961 | - | 2.095.669.961 | - |
| Công ty TNHH TMDV Long Tiền | 91.000.000 | - | 94.000.000 | - |
| Công ty TNHH TMDV Giao nhận vận tải Trường An Phát | 24.844.100 | - | 27.844.100 | - |
| Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Hoàng Long | 167.525.000 | - | 217.525.000 | - |
| Công ty TNHH Logistics Vinasea Global | 2.802.477.831 | - | 2.802.477.831 | - |
| Các đối tượng khác | 1.187.652.546 | - | 2.060.302.546 | 196.000.000 |
| **Cộng** | **10.664.164.207** | - | **11.592.814.207** | **196.000.000** |

## 9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | **422.237.807** | **236.289.668** |
| Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải | 170.856.258 | 173.393.928 |
| Chi phí khác | 251.381.549 | 62.895.740 |
| **b. Dài hạn** | **1.577.794.206** | **1.086.689.637** |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 1.577.794.206 | 1.086.689.637 |
| **Cộng** | **2.000.032.013** | **1.322.979.305** |

## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số đầu năm | 59.823.613.764 | 30.275.074.096 | 25.500.147.482 | 1.689.267.180 | 117.288.102.522 |
| Mua trong năm | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (756.966.058) | (3.473.609.650) | - | (4.230.575.708) |
| **Số cuối kỳ** | **59.823.613.764** | **29.518.108.038** | **22.026.537.832** | **1.689.267.180** | **113.057.526.814** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số đầu năm | 32.420.335.609 | 22.300.512.313 | 24.212.510.100 | 1.408.122.903 | 80.341.480.925 |
| Số tăng trong năm | 1.301.248.890 | 729.611.646 | 88.079.766 | - | 2.118.940.302 |
| *- Khấu hao trong năm* | *1.301.248.890* | *729.611.646* | *88.079.766* | - | *2.118.940.302* |
| Số giảm trong năm | - | (756.966.058) | (3.473.609.650) | - | (4.230.575.708) |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | - | *(756.966.058)* | *(3.473.609.650)* | - | *(4.230.575.708)* |
| **Số cuối kỳ** | **33.721.584.499** | **22.273.157.901** | **20.826.980.216** | **1.408.122.903** | **78.229.845.519** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 27.403.278.155 | 7.974.561.783 | 1.287.637.382 | 281.144.277 | 36.946.621.597 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **26.102.029.265** | **7.244.950.137** | **1.199.557.616** | **281.144.277** | **34.827.681.295** |

## 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai | 1.241.512.034 | 1.241.512.034 |
| **Cộng** | **1.241.512.034** | **1.241.512.034** |

## 12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| | VND | VND | % | VND | VND | % |
| ***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*** | ***11.432.820.000*** | - | | ***11.432.820.000*** | - | |
| Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam (1) | 6.032.820.000 | | 22,12% | 6.032.820.000 | | 22,12% |
| Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics (2) | 5.400.000.000 | | 36,00% | 5.400.000.000 | - | 36,00% |
| ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*** | ***1.000.000.000*** | ***(1.000.000.000)*** | | ***1.000.000.000*** | ***(1.000.000.000)*** | |
| Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (3) | 1.000.000.000 | (1.000.000.000) | 5,00% | 1.000.000.000 | (1.000.000.000) | 5,00% |
| **Cộng** | **12.432.820.000** | **(1.000.000.000)** | | **12.432.820.000** | **(1.000.000.000)** | |

**Thông tin chung**

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105899472 ngày 05/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam số tiền 6.032.820.000 đồng, tương đương 22,12% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108265682 ngày 09/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics số tiền 5.400.000.000 đồng, tương đương 36% vốn điều lệ.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 5701299002 ngày 26/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc số tiền 1.000.000.000 đồng, tương tương 5% vốn điều lệ.

**Giá trị hợp lý**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## 13.PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***Phải trả người bán là các bên không liên quan*** | ***96.956.933.435*** | ***96.956.933.435*** | ***88.220.282.448*** | ***88.220.282.448*** |
| Công ty TNHH XNK TMDV Vận tải Hân Trang | 1.506.296.800 | 1.506.296.800 | 2.233.666.000 | 2.233.666.000 |
| Công ty cổ phần T&C | 3.047.673.800 | 3.047.673.800 | 8.984.731.000 | 8.984.731.000 |
| Công ty TNHH TM VT và XNK TPS | 677.700.000 | 677.700.000 | 817.700.000 | 817.700.000 |
| Công ty TNHH TMDV XNK VNO | 48.724.538.585 | 48.724.538.585 | 38.969.901.310 | 38.969.901.310 |
| Công ty cổ phần Sơn Thành HOLDINGS | - | - | 3.969.494.640 | 3.969.494.640 |
| Công ty TNHH Tuấn Châu | 3.881.869.356 | 3.881.869.356 | 3.901.309.356 | 3.901.309.356 |
| Các nhà cung cấp khác | 39.118.854.894 | 39.118.854.894 | 29.343.480.142 | 29.343.480.142 |
| ***Phải trả người bán là các bên liên quan*** | ***5.343.841.998*** | ***5.343.841.998*** | ***3.951.347.647*** | ***3.951.347.647*** |
| Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP | 347.862.174 | 347.862.174 | - | - |
| CN TCT HH VN-CT CP- CT Kho bãi VIMC Hải Phòng | 3.961.194.415 | 3.961.194.415 | 2.642.237.787 | 2.642.237.787 |
| Công ty cổ phần Phát triển Hàng Hải | 305.845.000 | 305.845.000 | 1.309.109.860 | 1.309.109.860 |
| Công ty TNHH tiếp vận SITC - Đình Vũ | 4.471.200 | 4.471.200 | - | - |
| Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam | 711.509.209 | 711.509.209 | - | - |
| Công ty cổ phần HPH Logistics | 12.960.000 | 12.960.000 | - | - |
| **Cộng** | **102.300.775.433** | **102.300.775.433** | **92.171.630.095** | **92.171.630.095** |

## 14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn** | ***775.968.112*** | ***2.003.280.841*** |
| Công ty TNHH Khu công nghiệp Hải Hà Việt Nam | - | 83.114.844 |
| Công ty TNHH MT SX và TM Nguyên Lợi | 774.348.273 | 1.920.165.997 |
| Công ty TNHH Dệt May BP (Việt Nam) | 1.619.839 | - |
| **b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan** | - | - |
| **Cộng** | **775.968.112** | **2.003.280.841** |

## 15. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Phải trả cổ tức, lợi nhuận** | ***8.532.666.662*** | **4.563.187.662** |
| Cổ đông pháp nhân | 80.000.000 | 80.000.000 |
| Cổ đông | 8.452.666.662 | 4.483.187.662 |
| **b. Phải trả cổ tức, lợi nhuận là bên liên quan** | **80.000.000** | **80.000.000** |
| Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh | 80.000.000 | 80.000.000 |
| **Cộng** | **8.612.666.662** | **4.643.187.662** |

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải thu | Phải nộp | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Phải thu | Phải nộp |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 33.159.454 | - | 1.339.832.315 | 1.339.832.315 | 33.159.454 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 20.572.440 | 20.572.440 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 651.204.290 | 846.343.834 | 901.204.290 | - | 596.343.834 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 36.501.224 | 228.316.590 | 223.021.092 | - | 41.796.722 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 139.375.962 | - | 111.271.842 | - | 28.104.120 | |
| Các loại thuế khác | - | - | 2.011.510 | 1.086.500 | - | 925.010 |
| **Cộng** | **172.535.416** | **687.705.514** | **2.548.348.531** | **2.485.716.637** | **61.263.574** | **639.065.566** |

## 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Phải trả về chi phí ghi nhận trước | 2.720.451.901 | 503.738.243 |
| **Cộng** | **2.720.451.901** | **503.738.243** |

## 18. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 54.000.000 | - |
| **Cộng** | **54.000.000** | - |

## 19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Chi tiết theo nội dung** | | |
| Kinh phí công đoàn | 18.001.150 | 1.716.988 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.826.721 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 66.500.000 | 208.939.312 |
| Phải trả Công ty TNHH Happyland Việt Nhật | 202.053.000 | 202.053.000 |
| Phải trả Công ty TNHH Tổ chức Nhà Quốc Gia QN | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 538.562.778 | 170.674.600 |
| **Cộng** | **3.826.943.649** | **3.583.383.900** |

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Cổ phiếu mua lại của chính mình | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu kỳ trước** | **142.121.300.000** | **(500.000.000)** | **19.693.185.321** | **16.014.540.246** | **177.329.025.567** |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ trước | - | - | - | 3.418.723.301 | 3.418.723.301 |
| Chia cổ tức | - | | - | (11.329.704.000) | (11.329.704.000) |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | (4.684.836.246) | (4.684.836.246) |
| **Số dư đầu kỳ này** | **142.121.300.000** | **(500.000.000)** | **19.693.185.321** | **3.418.723.301** | **164.733.208.622** |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ này | **142.121.300.000** | **(500.000.000)** | **19.693.185.321** | **6.477.642.844** | **167.792.128.165** |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | 3.817.305.580 | 3.817.305.580 |
| Trích lập quỹ thưởng người quản lý | | | | (2.005.098.840) | (2.005.098.840) |
| Trả cổ tức | | | | (223.905.004) | (223.905.004) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **142.121.300.000** | **(500.000.000)** | **19.693.185.321** | (4.248.639.000) | (4.248.639.000) |
| | | | | **3.817.305.580** | **165.131.790.901** |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP | 80.616.200.000 | 80.616.200.000 |
| Các cổ đông khác | 61.505.100.000 | 61.505.100.000 |
| **Cộng** | **142.121.300.000** | **142.121.300.000** |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | |
| - Vốn góp đầu năm | 142.121.300.000 | 142.121.300.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 142.121.300.000 | 142.121.300.000 |
| **Cổ tức, lợi nhuận** | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 4.643.187.662 | 3.467.336.462 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ | 4.248.639.000 | 11.329.704.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | 279.160.000 | 87.290.000 |
| Số dư cuối kỳ | **8.612.666.662** | **14.709.750.462** |

**d) Cổ phiếu**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 14.212.130 | 14.212.130 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 14.212.130 | 14.212.130 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *14.212.130* | *14.212.130* |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 50.000 | 50.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *50.000* | *50.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14.162.130 | 14.162.130 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *14.162.130* | *14.162.130* |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**e) Các quỹ của Công ty**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 19.693.185.321 | 19.693.185.321 |
| **Cộng** | **19.693.185.321** | **19.693.185.321** |

## 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Ngoại tệ các loại**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| USD | 27.509,95 | 10.874,74 |

## 22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 262.135.606.193 | 162.823.253.390 |
| **Cộng** | **262.135.606.193** | **162.823.253.390** |

## 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 254.724.218.580 | 156.475.012.686 |
| **Cộng** | **254.724.218.580** | **156.475.012.686** |

## 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 681.226.942 | 1.101.403.503 |
| Lãi CLTG trong kỳ | 57.930.432 | 1.660.301 |
| Lãi CLTG đánh giá lại | 863.424 | 10.374.739 |
| **Cộng** | **740.020.798** | **1.113.438.543** |

## 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.426.252 | 2.920.056 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 18.267.816 | 13.663.548 |
| **Cộng** | **20.694.068** | **16.583.604** |

## 26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Chi phí cho nhân viên quản lý | 1.677.954.046 | 1.514.123.083 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 167.495.956 | 94.133.778 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 71.215.350 | 71.215.350 |
| Thuế, phí và lệ phí | 111.271.842 | 148.089.472 |
| Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | (732.650.000) | (457.131.676) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.250.401.760 | 1.085.952.837 |
| Các chi phí khác | 1.416.508.296 | 844.148.944 |
| **Cộng** | **3.962.197.250** | **3.300.531.788** |

## 27. THU NHẬP KHÁC

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 499.632.321 | 49.286.000 |
| **Cộng** | **499.632.321** | **49.286.000** |

## 28. CHI PHÍ KHÁC

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Chi phí ủng hộ, hỗ trợ | 4.500.000 | - |
| **Cộng** | **4.500.000** | - |

## 29. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.663.649.414 | 4.193.849.855 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | (431.930.246) | (318.217.086) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 96.500.000 | 341.728.324 |
| *- Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế* | *96.500.000* | *102.960.000* |
| *- Chi phí trích lập dự phòng* | | *238.768.324* |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (528.430.246) | (659.945.410) |
| *- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ năm trước* | - | *(2.917.959)* |
| *- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ kỳ này* | *8.219.754* | (10.127.451) |
| *- Chi phí hoàn nhập dự phòng* | *(536.650.000)* | *(646.900.000)* |
| *- Cổ tức lợi nhuận được chia* | - | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 4.231.719.168 | 3.875.632.769 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 4.231.719.168 | 3.875.632.769 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **846.343.834** | **775.126.554** |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 651.204.290 | 4.460.361.955 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (901.204.290) | (4.695.361.955) |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ** | **596.343.834** | **540.126.554** |

## 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 3.817.305.580 | 3.418.723.301 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 3.817.305.580 | 3.418.723.301 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 3.817.305.580 | 3.418.723.301 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu | 14.162.130 | 14.162.130 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **270** | **241** |

## 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu | 222.835.494 | 146.470.298 |
| Chi phí nhân công | 10.230.622.035 | 7.518.915.943 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.118.940.302 | 2.146.070.970 |
| Thuế, phí và lệ phí | 111.271.842 | 148.089.472 |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | (732.650.000) | (457.131.676) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 243.817.090.847 | 149.376.183.048 |
| Chi phí khác | 2.918.305.310 | 896.946.419 |
| **Cộng** | **258.686.415.830** | **159.775.544.474** |

## 32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

## 33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| **Doanh thu bán hàng** | **4.816.186.785** | **4.620.588.962** |
| CN TCT HH VN-CT CP- CT Kho bãi VIMC Hải Phòng | 71.840.000 | - |
| Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics VN | 3.905.860.402 | 4.474.997.481 |
| Công ty cổ phần phát triển Hàng Hải | 211.488.000 | 108.700.000 |
| Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam | 3.333.333 | - |
| Công ty cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân | 404.302.650 | 30.410.000 |
| Công ty cổ phần Đại lý Vận tải Quốc tế Phía Bắc | 171.900.000 | - |
| Công ty cổ phần Vận tải container VIMC | 47.462.400 | - |
| Công ty TNHH Vân tải quốc tế Nhật -Việt | - | 6.481.481 |
| **Mua nguyên vật liệu, hàng hóa** | **9.853.101.242** | **9.319.308.424** |
| Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP | 614.954.665 | 575.645.204 |
| Công ty CP đại lý tàu biển và logistics Vosco | - | - |
| CN TCT HH VN-CT CP- CT Kho bãi VIMC Hải Phòng | 3.431.519.702 | 3.900.537.897 |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco) | 267.593 | 92.593 |
| Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng | 1.867.834.000 | 586.925.000 |
| Chi nhánh Công ty CP Cảng Sài Gòn- Cảng Hiệp Phước | - | - |
| Dịch vụ hàng hải Phương Đông (Orimas) | - | |
| Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ | 381.254.500 | 107.190.000 |
| Công ty TNHH tiếp vận SITC - Đình Vũ | 228.460.000 | 12.130.000 |
| Công ty cổ phần phát triển Hàng Hải | 160.658.333 | 3.564.790.365 |
| Chi nhánh TCT hàng hải Việt Nam - CTCP tại hải Phòng | - | - |
| Công ty cổ phần Vận tải Container VIMC | 38.916.667 | 1.324.076 |
| Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ | 1.795.516.033 | 31.675.000 |
| Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh | - | 437.598.238 |
| Công ty CP Cảng Sài Gòn | 6.502.200 | 60.085.600 |
| Công ty TNHH khai thác container Việt nam | 30.217.039 | 11.079.451 |
| Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam | 890.909.610 | - |
| Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Quốc tế Phía Bắc | 8.147.500 | - |
| Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ | 176.408.400 | - |
| Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương | 14.400.000 | - |
| Công ty cổ phần HPH Logistics | 16.225.000 | 30.235.000 |
| Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng | 32.425.000 | - |
| Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng | 158.485.000 | - |

| | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|
| | | Chức vụ | Năm nay | Năm trước |
| | | | VND | VND |
| Mai Lê Lợi | Miễn nhiệm từ 22/04/2026 | Chủ tịch HĐQT | 111.182.946 | 180.845.696 |
| Nguyễn Đình Chung | Bổ nhiệm từ 22/04/2026 | Chủ tịch HĐQT | 14.780.000 | - |
| Nguyễn Hồng Thái | Miễn nhiệm từ 22/04/2025 | Thành viên HĐQT | - | 17.160.000 |
| Nguyễn Đăng Song | Miễn nhiệm từ 22/04/2025 | Thành viên HĐQT | - | 17.160.000 |
| Đỗ Đức Ân | Miễn nhiệm từ 22/04/2025 | Thành viên HĐQT | - | 17.160.000 |
| Dương Thu Hiền | Bổ nhiệm từ 15/04/2024 | Thành viên HĐQT | 25.740.000 | 25.740.000 |
| Đinh Thị Việt Hà | Bổ nhiệm từ 22/04/2025 | Thành viên HĐQT | 25.740.000 | 8.580.000 |
| Phan Nhân Thảo | Miễn nhiệm từ 22/04/2026 | Thành viên HĐQT | 15.990.000 | 8.580.000 |
| Nguyễn Quốc Cường | Miễn nhiệm từ 22/04/2026 | Thành viên HĐQT | 15.990.000 | 8.580.000 |
| Lương Anh Hoàng | Bổ nhiệm từ 22/04/2026 | Thành viên HĐQT | 9.750.000 | - |
| Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Bổ nhiệm từ 22/04/2026 | Thành viên HĐQT | 9.750.000 | - |
| Đinh Thị Việt Hà | | Tổng giám đốc | 158.251.354 | 170.888.063 |
| Phạm Bá Ngân | | Phó Tổng Giám đốc | 94.270.825 | 127.063.714 |
| Trần Thị Loan | Bổ nhiệm từ 05/11/2025 | Phó Tổng Giám đốc | 129.894.622 | 129.956.622 |
| Nguyễn Thị Hằng | Bổ nhiệm từ 15/04/2024 | Trưởng BKS | 25.740.000 | 25.725.000 |
| Nguyễn Thị Hà Trang | Bổ nhiệm từ 15/04/2024 | Ủy viên BKS | 21.120.000 | 21.120.000 |
| Vũ Lan Phương | Bổ nhiệm từ 15/04/2024 | Ủy viên BKS | 21.120.000 | 21.120.000 |

## 34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu tại ngày đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần VIMC Logistics đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước.

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2026

| Người lập biểu | Phụ trách kế toán | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Tâm | Vũ Đoàn Tuyết Ngân | Đinh Thị Việt Hà |